

CTCP Sonadezi Giang Điền (UPCOM)

Ngành: Đầu tư bất động sản và dịch vụ

Giá	34,300 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-9.5%	-5.2%	1.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	26,139 - 37,510
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,883
Số lượng CPLH (CP)	54,898,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,420
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	0.74

■ Tổng CTCP Phát triển khu công nghiệp
■ CTCP Đầu tư xây dựng Tuần Lộc
■ Ngô Thị Thu Hà
■ #N/A
■ Khác



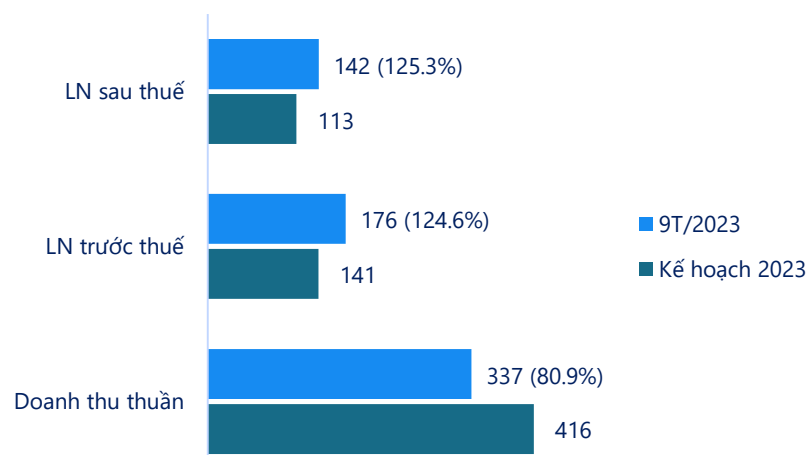
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

87.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 78.1 | -47.3%

Cùng kỳ: ↘ 27.3 | -23.8%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

337.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 48.7 | +16.9%

LN thuần

Q3 2023

43.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 42.7 | -49.8%

Cùng kỳ: ↘ 20.1 | -31.8%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

170.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 45.7 | +36.6%

LNTT

Q3 2023

48.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 42.7 | -49.8%

Cùng kỳ: ↘ 16.0 | -25.0%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

176.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 52.8 | +42.8%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SZG

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
				9T/2023	9T/2022	Thay đổi					
Doanh thu thuần	87.1	114.3	-23.8%	337.1	288.4	16.9%	Tài sản ngắn hạn	1,503.6	1,495.6	0.5%	40.4%
Giá vốn hàng bán	38.3	42.5	-9.9%	125.4	133.3	-5.9%	Tiền và tương đương tiền	93.3	62.0	50.5%	2.5%
Lợi nhuận gộp	48.8	71.8	-32.1%	211.7	155.1	36.5%	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	219.3	259.3	-15.4%	5.9%
Doanh thu HĐTC	1.0	8.8	-88.4%	7.5	13.3	-43.9%	Các khoản phải thu ngắn hạn	1,082.3	1,086.3	-0.4%	29.0%
Chi phí tài chính	0.1	0.1	-4.5%	0.2	7.3	-96.7%	Hàng tồn kho	107.1	85.0	26.0%	2.9%
Chi phí lãi vay	0.1	0.1	-5.2%	0.2	7.2	-97.0%	Tài sản ngắn hạn khác	1.7	3.1	-44.9%	0.0%
Chi phí bán hàng	0.9	1.0	-1.9%	2.8	7.9	-64.7%	Tài sản dài hạn	2,222.5	2,179.9	2.0%	59.6%
Chi phí QLDN	5.7	16.3	-65.1%	45.3	28.1	60.9%	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
LN thuần từ HĐKD	43.1	63.3	-31.8%	170.8	125.1	36.6%	Tài sản cố định	163.5	169.6	-3.6%	4.4%
LN khác	4.9	0.7	588.4%	5.2	1.8	383.5%	Bất động sản đầu tư	1,299.5	1,298.2	0.1%	34.9%
LN trước thuế	48.0	64.0	-25.0%	176.0	123.2	42.8%	Tài sản dở dang dài hạn	81.5	31.7	156.6%	2.2%
Thuế TNDN	9.6	12.9	-25.0%	34.4	25.1	37.0%	Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Lợi nhuận sau thuế	38.4	51.1	-25.0%	141.7	98.2	44.3%	Tài sản dài hạn khác	678.1	680.3	-0.3%	18.2%
LNST của CĐ công ty mẹ	38.4	51.1	-25.0%	141.7	98.2	44.3%	Tổng cộng tài sản	3,726.1	3,675.5	1.4%	100.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

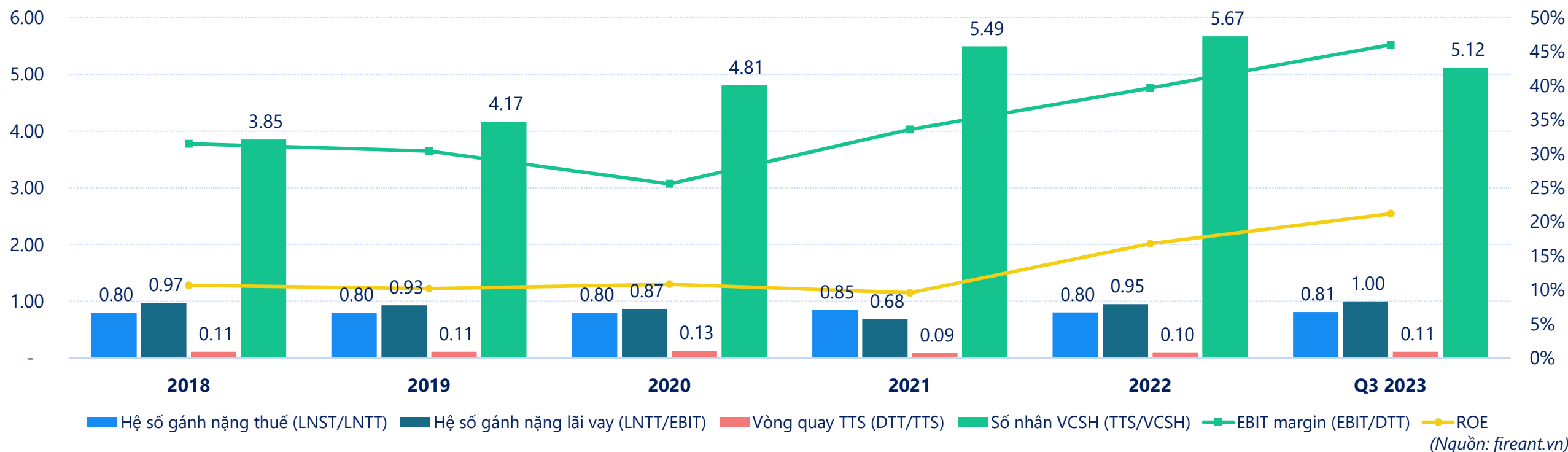
Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023	Đơn vị: tỷ VNĐ		Nợ phải trả	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	105.8	72.0	- 1.6	25.2	107.2	- 3.6			Nợ ngắn hạn	378.0	303.0	24.7%	10.1%
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	24.6	3.3	- 20.1	64.0	93.9	37.3			Nợ vay ngắn hạn	109.5	109.5	0.0%	2.9%
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 191.8	- 54.7	- 54.8	54.8	-	- 50.1			Nợ dài hạn	2,584.6	2,702.1	-4.3%	69.4%
Lưu chuyển tiền thuần	- 61.4	20.6	- 76.5	34.4	13.3	- 16.4			Nợ vay dài hạn	136.9	219.0	-37.5%	3.7%
									Nguồn vốn chủ sở hữu	763.6	670.5	13.9%	20.5%
									Vốn chủ sở hữu	763.6	670.5	13.9%	20.5%

(Nguồn: fireant.vn)

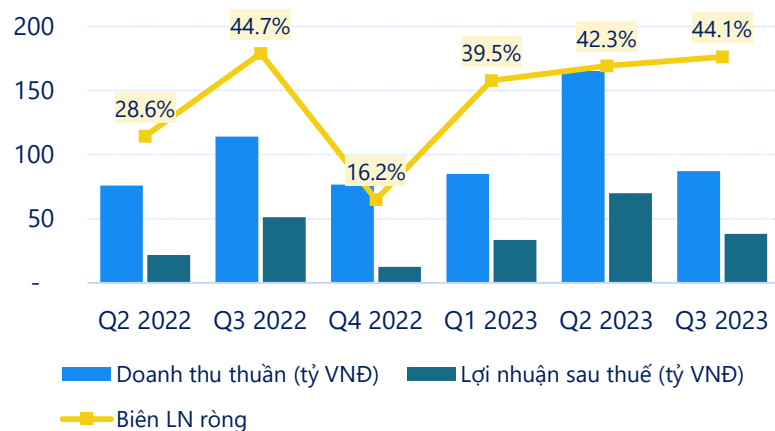
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SZG

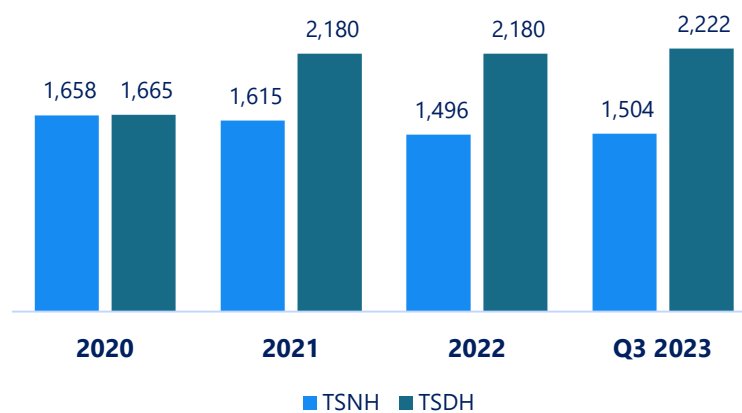
Phân tích Dupont



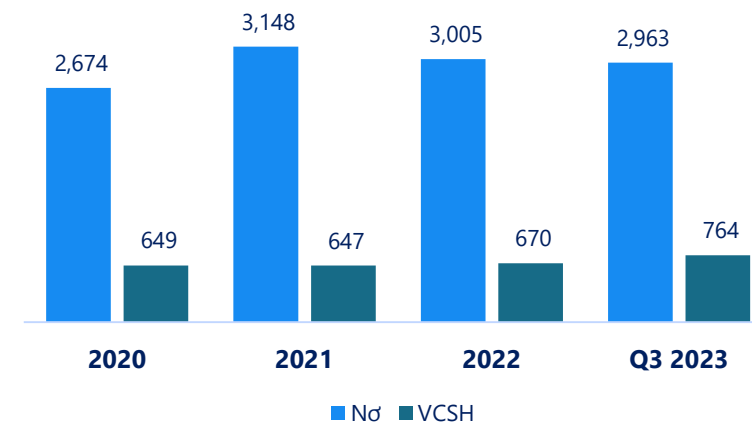
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SZG

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	29.8%	26.1%	21.9%	23.7%	37.5%	44.2%
Biên LNST (TTM)	24.4%	22.5%	17.7%	19.5%	30.3%	37.2%
Biên LN EBIT (TTM)	31.5%	30.4%	25.6%	33.6%	39.7%	46.0%
ROE (TTM)	10.7%	10.2%	10.9%	9.6%	16.8%	21.2%
ROA (TTM)	2.8%	2.4%	2.3%	1.7%	3.0%	4.1%

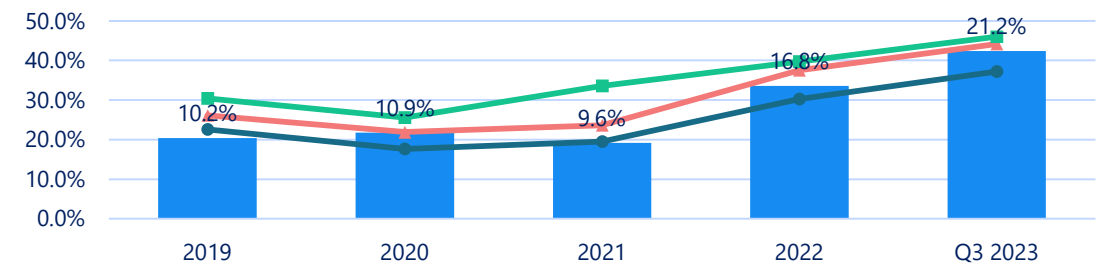
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	89.6	78.6	37.5	26.9	18.7	22.4
Số ngày nắm giữ HTK	46.7	43.2	24.8	76.2	146.1	204.6
Số ngày phải trả NCC	-	139.7	58.7	34.9	29.4	25.6
Vòng quay TSCĐ	3.6	2.2	2.3	2.0	2.2	2.5
Vòng quay TTS	3,214.6	3,366.0	2,856.1	4,088.2	3,734.3	3,282.5

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	3.0	3.3	6.2	4.8	4.9	4.0
Khả năng TT nhanh	2.9	3.2	6.2	4.7	4.6	3.7
Khả năng TT tiền mặt	0.6	1.0	1.6	0.6	0.2	0.2
Khả năng TT lãi vay	35.1	14.2	7.4	3.2	19.8	641.5

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,196	1,170	1,222	1,131	2,014	2,807
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,047	11,606	11,684	11,651	12,085	13,783
P/E	-	-	-	22.0	16.2	12.4
P/B	-	-	-	2.1	2.7	2.5
P/S	-	-	-	4.3	4.9	4.6

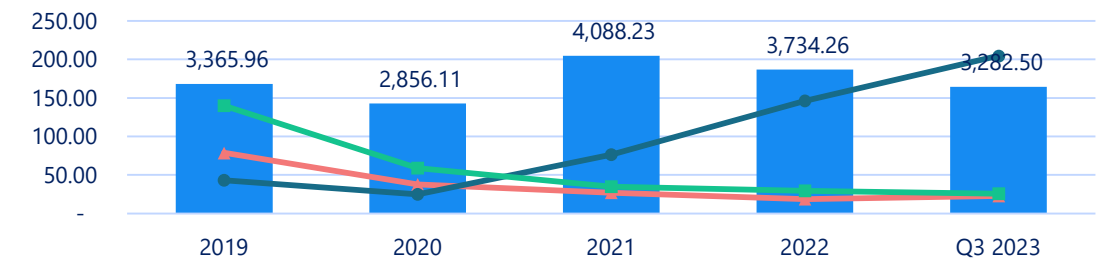
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



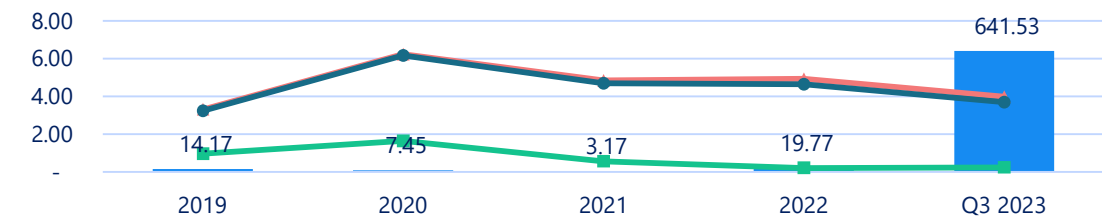
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

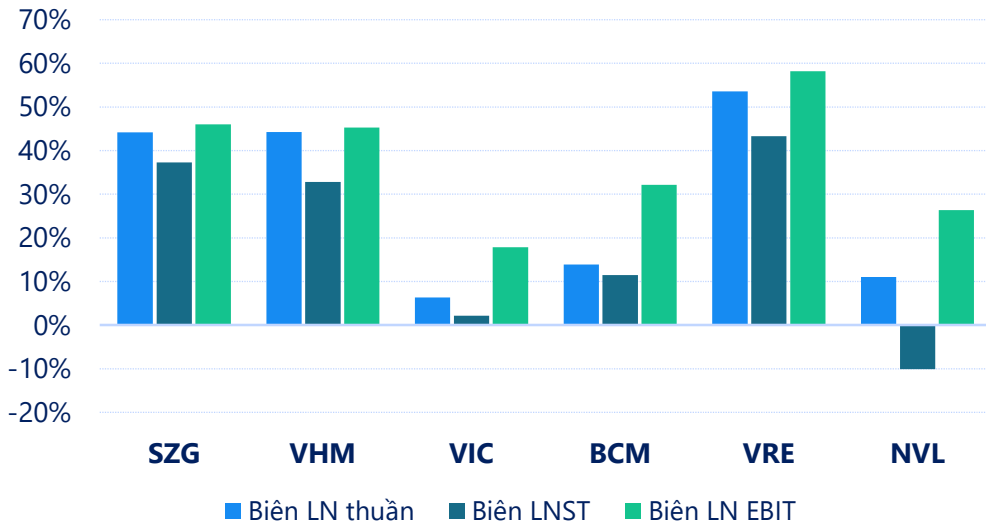
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SZG

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
SZG	337.1	16.9%	141.7	44.3%	42.0%	34.0%
VHM	94,636.5	203.3%	32,395.6	61.6%	34.2%	64.3%
VIC	134,206.5	122.4%	1,556.4	-1.0%	1.2%	2.6%
BCM	3,012	-46.5%	265	-84.1%	8.8%	29.6%
VRE	7,449	42.6%	3,341	71.8%	44.9%	37.2%
NVL	2,731	-65.4%	958	-146.6%	-35.1%	26.0%

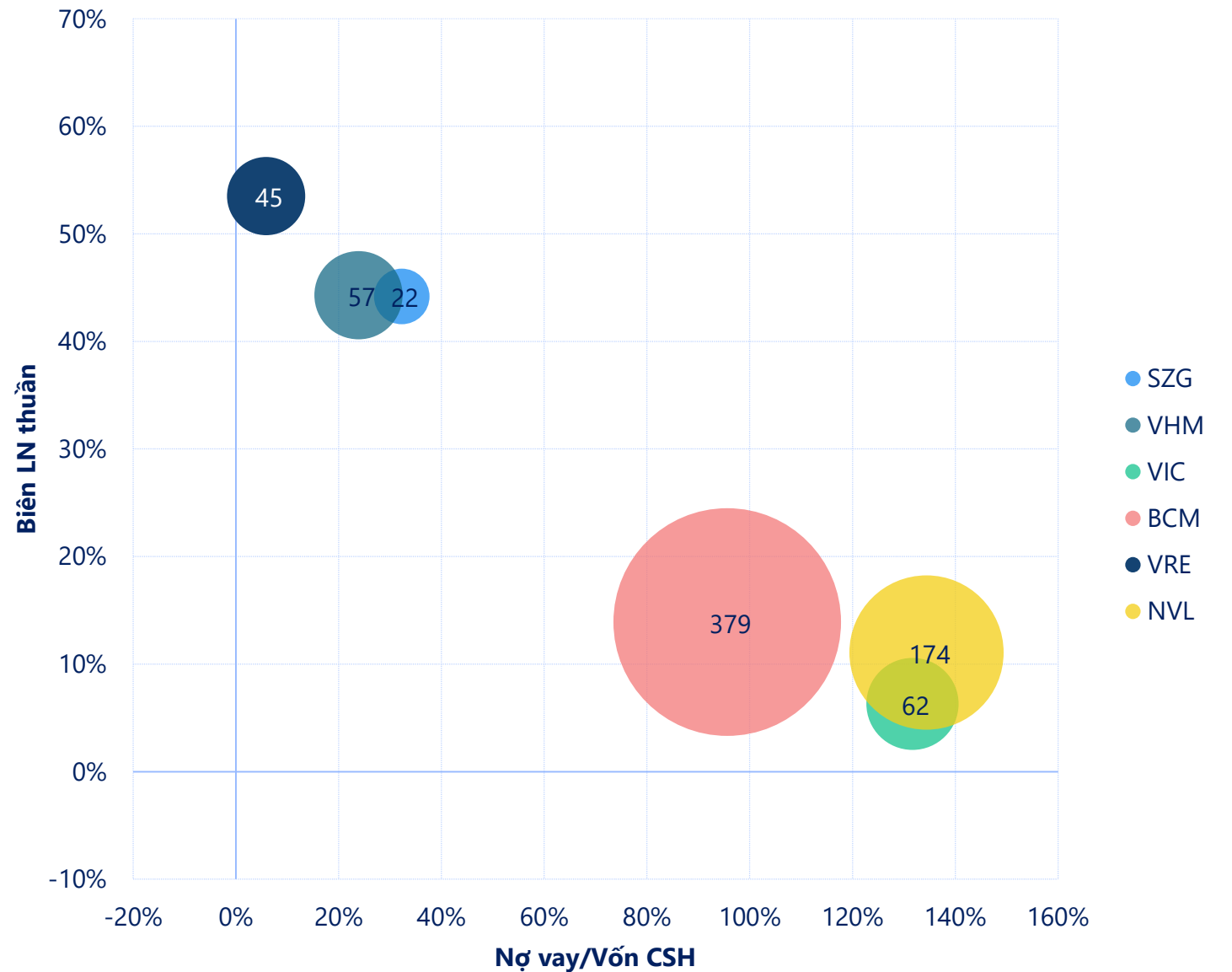
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)